

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGÔ QUYỀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/DS-ST

Ngày 24-7-2024

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Hào

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hà Thị Mão

Bà Phạm Thị Thao

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Trọng Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 359/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 415/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, địa chỉ trụ sở: Số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn B L; nơi cư trú: Phường V, quận B, thành phố Hà Nội; là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 2046/UQ-CNTL.24 ngày 07/6/2024); có mặt.

- Bị đơn: Chị Lê Ngọc T; nơi cư trú: Đường Đ, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn B; nơi cư trú: Đường Đ, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ghi ngày 30 tháng 3 năm 2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (sau đây gọi là A) cấp tín dụng cho chị Lê Ngọc T theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.2519.140420 ngày 14/4/2020. Số tiền vay: 150.000.000 đồng; thời hạn cho vay: 36 tháng; mục đích cho vay: Tiêu dùng; không có tài sản bảo đảm; phương thức cho vay: Cho vay từng lần; lãi suất trong hạn: 12%/năm (LS1); lãi suất tính theo dư nợ vay thực tế: 23,35%/năm (LS2); nếu số ngày vay thực tế nhỏ hơn 30 ngày thì áp dụng lãi suất cho vay ngày với mức lãi suất là 19,00%/năm; lãi suất quá hạn được tính bằng công thức 150% nhân với lãi suất trong hạn tương ứng (LS2) của khoản vay; lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Thẻ tín dụng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng của bà Lê Ngọc T, ngày cấp 15/04/2020; loại thẻ: JCB vàng (Thẻ tín dụng quốc tế); hạn mức thẻ: 10.000.000 đồng; hiệu lực thẻ: Tháng 4/2023; lãi suất, phí: Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A.

Khoản nợ được ông Lê Văn B bảo lãnh theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 14/4/2020. Theo nội dung Giấy cam kết, ông Lê Văn B đồng ý cùng trả nợ với bên được cấp tín dụng là chị Lê Ngọc T theo đúng kỳ hạn và các nội dung khác của hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ và các cam kết khác của bên được cấp tín dụng với A. A có quyền yêu cầu một trong hai bên (Bên cam kết và Bên được cấp tín dụng) hoặc cả hai bên cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Cam kết trả nợ này được sử dụng cho nhiều lần cấp tín dụng của A cho Bên được cấp tín dụng và chỉ hết hiệu lực khi có đủ các điều kiện: A nhận được văn bản chấm dứt hiệu lực của Giấy cam kết và bên được cấp tín dụng và /hoặc Bên cam kết hoàn tất các nghĩa vụ trả nợ đối với A.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, chị Lê Ngọc T vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng A. Đối với Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.2519.140420 ngày 14/4/2020, chị T đã trả được tiền nợ gốc: 25.002.000 đồng, lãi trong hạn: 9.000.000 đồng, lãi quá hạn của từng kỳ gốc: 2.666 đồng, phạt chậm trả lãi: 822 đồng. Từ ngày 15/8/2020 chị T đã trả không đúng hạn cam kết. Ngày 13/06/2021, A đã chuyển nợ quá hạn. Ngày 28/5/2021, A đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ nợ vay còn lại chưa thanh toán. Đối với thẻ tín dụng, chị T đã không thanh toán đầy đủ cho A theo Thông báo giao dịch hàng tháng. Ngày 23/02/2021, A đã chuyển khoản nợ thẻ của chị T sang nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn.

Tính đến ngày 20/3/2023, chị Lê Ngọc T còn nợ A số tiền là 237.410.913 đồng, trong đó: Nợ gốc: 136.016.215 đồng; nợ lãi trong hạn: 12.000.000 đồng; nợ

lãi quá hạn: 84.683.518 đồng; phạt chậm trả lãi: 4.711.180 đồng. Vì vậy, A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị Lê Ngọc T phải trả cho A toàn bộ số tiền trên. Chị Lê Ngọc T phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên. Buộc ông Lê Văn B có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Giấy cam kết về việc trả nợ ký ngày 14/4/2020.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Ngọc T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng chị T và ông B đều vắng mặt không có lý do, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi được lời khai của chị T, ông B và không tiến hành hòa giải được.

* Tại phiên tòa.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc chị Lê Ngọc T phải trả cho A toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày 24/7/2024 là 301.661.628 đồng, trong đó:

Theo Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.2519.140420 ngày 14/4/2020 số tiền là 278.116.535 đồng, trong đó: Nợ gốc: 124.998.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 12.000.000 đồng; nợ lãi quá hạn: 136.379.410 đồng; lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn: 1.122.276 đồng; phạt chậm trả lãi: 3.616.849 đồng.

Theo Thẻ tín dụng cấp ngày 15/4/2020 số tiền là 23.545.093 đồng, trong đó: Nợ gốc: 11.018.215 đồng; lãi quá hạn: 12.526.878 đồng.

Chị Lê Ngọc T phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/7/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên. Trường hợp chị Lê Ngọc T không trả hoặc không trả đầy đủ số tiền nợ trên thì ông Lê Văn B có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Giấy cam kết về việc trả nợ ký ngày 14/4/2020.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, vi phạm quy định tại các điều 70,72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 342; 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự; các điều 90; 91; 94; 95; 98 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị Lê Ngọc T phải trả A số tiền tính đến ngày 24/7/2024 là: 301.028.959 đồng, trong đó: Theo Hợp đồng tín dụng là: 277.566.223 đồng, gồm: Nợ gốc: 124.998.000 đồng; lãi trong hạn: 12.000.000 đồng; lãi quá hạn: 136.379.410 đồng; lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn: 571.964 đồng; phạt chậm trả lãi: 3.616.849 đồng. Theo Hợp đồng thẻ là: 23.462.736 đồng, gồm: Nợ gốc: 9.443.606 đồng; phí phạt chậm trả: 500.000 đồng; lãi trong hạn: 992.251 đồng; lãi quá hạn: 12.526.879 đồng.

Chị Lê Ngọc T phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng đối số tiền nợ gốc từ ngày 25/7/2024 đến ngày trả hết nợ và phạt chậm trả lãi theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng, Giấy nghị cấp thẻ tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp chị Lê Ngọc T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A thì ông Lê Văn B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho chị Lê Ngọc T theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 14/4/2020

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 632.669 đồng.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả. Nguyên đơn phải chịu dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

- Về áp dụng pháp luật tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về dân sự giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh là Ngân hàng Thương mại Cổ phần A và cá nhân là chị Lê Ngọc T không có mục đích lợi nhuận (tranh chấp về hợp đồng tín dụng) được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn cư trú trên địa bàn quận Ngô Quyền nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận

Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về áp dụng pháp luật nội dung:

+ Về tính pháp lý của các Hợp đồng tín dụng:

[3] Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.2519.140420 ngày 14/4/2020 và Thẻ tín dụng cấp ngày 15/4/2020 giữa A và chị Lê Ngọc T phù hợp với quy định tại các điều 385; 398; 400; 401 của Bộ luật Dân sự. Các bên tham gia giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, các điều khoản của hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, các hợp đồng trên là hợp pháp, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

+ Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4] Về số tiền nợ gốc: Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng trên, nguyên đơn đã thực hiện việc giải ngân cho bị đơn nhưng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó, nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số tiền nợ sang nợ quá hạn, cụ thể: Ngày 23/02/2021, A đã chuyển khoản nợ thẻ sang nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn và ngày 13/06/2021, A đã chuyển nợ quá hạn đối với Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.2519.140420 ngày 14/4/2020. Như vậy, theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự, chị Lê Ngọc T phải trả cho A số tiền nợ gốc chưa thanh toán.

[5] Về số tiền nợ lãi và phạt: Việc các bên thỏa thuận về lãi suất cho vay tại hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Đối với Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.2519.140420 ngày 14/4/2020, Kiểm sát viên cho rằng khoản lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn A áp dụng mức lãi suất 11,675% là chưa đúng do khoản nợ gốc quá hạn từng thời kỳ đã được tính lãi một phần là 12%/năm trong khoản tiền nợ lãi trong hạn do các bên thỏa thuận mức lãi suất từng kỳ (theo tháng) trên tổng toàn bộ số tiền vay ban đầu (150.000.000 đồng), không được tính 02 loại lãi suất trong cùng một thời điểm. Vì vậy, lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn chỉ được áp dụng mức 6%/năm là đảm bảo 150% lãi trong hạn. Như vậy số tiền lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn là 571.964 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét

thấy, tại mục 7.1 Điều 7 của Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.2519.140420 ngày 14/4/2020 giữa A và chị Lê Ngọc T quy định: “*Khi đến ngày hết hạn trả nợ gốc của mỗi Kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận, nếu bên được cấp tín dụng không trả hết số nợ gốc phải trả đúng hạn và không được A cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc thì số dư nợ gốc mà bên được cấp tín dụng không trả đúng hạn bị chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn thanh toán nợ gốc (...) đến hết ngày bên được cấp tín dụng thanh toán đầy đủ số dư nợ gốc tại kỳ hạn trả nợ mà bên được cấp tín dụng không trả đúng hạn*”. Như vậy, lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn là $150\% \times 23,35\%/năm$ (LS2) = 35,025%/năm. Do số tiền nợ gốc không trả đúng hạn từng kỳ đã được tính lãi 12%/năm trong phần tiền lãi trong hạn nên A chỉ áp dụng lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn là 11,675%/năm (tương ứng 50% LS2). Như vậy, việc A áp mức lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn là 11,675%/năm là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, căn cứ Điều 8; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A về số tiền lãi gồm: nợ lãi trong hạn: 12.000.000 đồng; nợ lãi quá hạn: 136.379.410 đồng; lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn: 1.122.276 đồng; phạt chậm trả lãi: 3.616.849 đồng.

[7] Đối với Thẻ tín dụng cấp ngày 15/4/2020, Kiểm sát viên cho rằng số tiền 11.018.215 đồng là bao gồm cả nợ gốc, lãi trong hạn và phí chậm trả, đồng thời A còn tính lãi trong hạn trên số tiền nợ gốc cộng lãi trong hạn cùng phí chậm trả kì trước là không đúng quy định của pháp luật. Như vậy, số tiền nợ gốc phải là 9.443.606 đồng, phí phạt chậm trả là 500.000 đồng và lãi trong hạn đúng quy định là 992.251 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, chị Lê Ngọc T đồng ý bị ràng buộc bởi Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A. Tại Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng, mục 1.27 quy định: “*Dư nợ thẻ: Bao gồm giá trị các giao dịch thẻ, phí, lãi quá hạn quan đến việc sử dụng thẻ được liệt kê trong bảng thông báo giao dịch hàng tháng*” và mục 5.4 quy định: “*Nguyên tắc tính lãi: Nếu chủ thẻ không thanh toán hoặc chỉ thanh toán 1 phần số dư nợ cuối kỳ hoặc thanh toán ngay sau ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu A sẽ tính lãi cho vay theo lãi suất hiện hành đối với số dư nợ cuối kỳ tính từ ngày lập bảng thông báo giao dịch và đối với số dư nợ của kỳ của kỳ tiếp theo tính từ ngày giao dịch và phí, lãi được ghi nợ vào tài khoản thẻ sau khi trừ đi số tiền đã thanh toán. Nếu chủ thẻ thanh toán toàn bộ số dư nợ cuối kỳ trước hoặc vào ngày thanh toán số tiền tối thiểu, chủ thẻ sẽ được miễn toàn bộ lãi nói trên*”. Như vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A về số tiền lãi quá hạn là 12.526.878 đồng.

[8] Như vậy, căn cứ vào các bảng kê nguyên đơn cung cấp, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A về việc buộc chị Lê Ngọc T phải trả cho A toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày 24/7/2024 là 301.661.628 đồng, cụ thể: Theo Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.2519.140420 ngày 14/4/2020 số tiền là 278.116.535 đồng, trong đó: Nợ gốc: 124.998.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 12.000.000 đồng; nợ lãi quá hạn: 136.379.410 đồng; lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn: 1.122.276 đồng; phạt chậm trả lãi: 3.616.849 đồng. Theo Thẻ tín dụng cấp ngày 15/4/2020 số tiền là 23.545.093 đồng, trong đó: Nợ gốc: 11.018.215 đồng; lãi quá hạn: 12.526.878 đồng.

[9] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, chị Lê Ngọc T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong các Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[10] Trường hợp chị Lê Ngọc T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A thì ông Lê Văn B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho chị Lê Ngọc T theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 14/4/2020.

- Về án phí:

[11] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn là: $301.661.628 \text{ đồng} \times 5\% = 15.084.000 \text{ đồng}$ (làm tròn). Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

- Về quyền kháng cáo:

[12] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 342; 463; 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 90; 91; 94; 95; 98 của Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 8; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A: Chị Lê Ngọc T phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A tính đến ngày 24/7/2024 tổng số tiền nợ là 301.661.628 (Ba trăm linh một triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn, sáu trăm hai mươi tám) đồng, theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.2519.140420 ngày 14/4/2020 số tiền là 278.116.535 (Hai trăm bảy mươi tám triệu, một trăm mười sáu nghìn, năm trăm ba mươi lăm) đồng, trong đó: Nợ gốc: 124.998.000 (Một trăm hai mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn) đồng; nợ lãi trong hạn: 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng; nợ lãi quá hạn: 136.379.410 (Một trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm mười) đồng; lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả đúng hạn: 1.122.276 (Một triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm bảy mươi sáu) đồng; phạt chậm trả lãi: 3.616.849 (Ba triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, tám trăm bốn mươi chín) đồng.

Thẻ tín dụng cấp ngày 15/4/2020 số tiền là 23.545.093 (Hai mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, không trăm chín mươi ba) đồng, trong đó: Nợ gốc: 11.018.215 (Mười một triệu, không trăm mười tám nghìn, hai trăm mười lăm) đồng; nợ lãi quá hạn: 12.526.878 (Mười hai triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, tám trăm bảy mươi tám) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, chị Lê Ngọc T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong các Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp chị Lê Ngọc T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A thì ông

Lê Văn B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho chị Lê Ngọc T theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 14/4/2020.

2. Về án phí:

Chị Lê Ngọc T phải nộp 15.084.000 (Mười lăm triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.935.000 (Năm triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003117 ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo đối với bản án:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn chị Lê Ngọc T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Hảo